

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>496.932.807.470</b>	<b>470.974.384.247</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>61.414.327.607</b>	<b>244.838.868.127</b>
111	1. Tiền		12.914.327.607	14.838.868.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.500.000.000	230.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>300.000.000.000</b>	<b>68.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000.000	68.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>42.429.308.463</b>	<b>50.401.353.888</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	20.707.638.847	19.280.378.845
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.185.242.498	3.451.184.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		21.773.842.554	28.888.867.906
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.237.415.436)	(1.219.077.239)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>50.812.854.246</b>	<b>49.397.649.834</b>
141	1. Hàng tồn kho	5	50.812.854.246	49.397.649.834
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>42.276.317.154</b>	<b>57.836.512.398</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		473.398.009	60.457.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.237.177.014	57.591.986.518
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.565.742.131	184.068.888
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.699.263.639.253</b>	<b>1.886.906.004.110</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.680.804.939.653</b>	<b>1.831.597.162.421</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.680.499.200.385	1.830.354.948.767
222	- Nguyên giá		3.618.859.986.900	3.521.462.681.572
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.938.360.786.515)	(1.691.107.732.805)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	305.739.268	1.242.213.654
228	- Nguyên giá		11.139.614.773	11.139.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.833.875.505)	(9.897.401.119)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9.092.573.173</b>	<b>36.699.094.276</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	9.092.573.173	36.699.094.276
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.666.126.427</b>	<b>17.909.747.413</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8.666.126.427	17.909.747.413
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.196.196.446.723</b>	<b>2.357.880.388.357</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.135.640.425.993</b>	<b>1.305.633.201.661</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>215.674.376.060</b>	<b>253.969.399.588</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	36.427.883.805	47.208.053.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.555.580.263	1.544.897.193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	4.566.002.886	7.254.306.056
314	4. Phải trả người lao động		49.004.803.093	41.034.947.530
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.057.532.887	1.085.860.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	23.706.239.915	28.560.687.245
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	80.299.318.687	96.781.776.118
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.057.014.524	30.498.870.943
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>919.966.049.933</b>	<b>1.051.663.802.073</b>
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	919.966.049.933	1.051.663.802.073
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>1.060.556.020.730</b>	<b>1.052.247.186.696</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>1.060.556.020.730</b>	<b>1.052.247.186.696</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		33.249.781.250	26.051.375.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		145.789.544.217	146.492.148.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.715.914.954	100.100.348.089
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.597.874.000	10.640.677.381
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		91.118.040.954	89.459.670.708
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		38.171.961.309	36.974.496.477
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.196.196.446.723</b>	<b>2.357.880.388.357</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	274.188.170.865	255.483.791.765	1.073.035.344.764	1.023.384.338.703
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.188.170.865	255.483.791.765	1.073.035.344.764	1.023.384.338.703
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	180.459.330.469	162.389.392.679	645.636.574.944	657.458.801.960
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.728.840.396	93.094.399.086	427.398.769.820	365.925.536.743
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	5.872.330.798	11.753.267.663	14.964.490.999	20.389.315.737
22	7. Chi phí tài chính	18	3.172.887.210	6.183.585.134	65.478.272.561	26.600.158.010
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.477.516.215	5.895.705.178	34.397.168.108	26.023.537.480
25	9. Chi phí bán hàng	19	34.969.606.032	36.429.133.911	149.784.696.002	144.457.480.020
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	29.321.609.953	28.019.554.753	105.774.644.237	94.276.240.854
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.137.067.999	34.215.392.951	121.325.648.019	120.980.973.596
31	12. Thu nhập khác	21	5.843.848.562	3.256.544.358	16.144.761.241	11.936.340.277
32	13. Chi phí khác	22	4.503.852.843	3.327.901.028	13.908.288.486	11.643.735.943
40	14. Lợi nhuận khác		1.339.995.719	(71.356.670)	2.236.472.755	292.604.334
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.477.063.718	34.144.036.281	123.562.120.774	121.273.577.930
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	6.695.412.744	6.852.945.122	24.712.424.155	24.267.901.301
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.781.650.974	27.291.091.159	98.849.696.619	97.005.676.629
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				91.118.040.954	89.459.670.708
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				7.731.655.665	7.546.005.921
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			1.228	1.206



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>123.562.120.774</b>	<b>121.273.577.930</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		250.427.637.101	248.331.511.654
03	Các khoản dự phòng		18.338.197	287.591.655
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		31.081.104.453	(10.771.261.944)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(14.601.085.460)	(9.735.812.504)
06	Chi phí lãi vay		34.397.168.108	26.023.537.480
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(1.173.491.080)
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>424.885.283.173</b>	<b>374.235.653.191</b>
09	Giảm các khoản phải thu		27.811.348.685	39.369.591.776
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.415.204.412)	(1.876.710.096)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)		8.761.643.160	(907.503.759)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		8.322.221.156	(8.717.389.576)
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.425.495.812)	(26.417.836.456)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.217.499.793)	(21.478.684.224)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(36.116.299.504)	(8.181.949.104)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>366.605.996.653</b>	<b>346.025.171.752</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(81.590.924.660)	(363.249.599.704)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	147.982.727
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của		(252.500.000.000)	(21.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		21.000.000.000	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		10.499.726.511	9.300.903.751
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(302.591.198.149)</b>	<b>(374.800.713.226)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.999.490.130	80.655.237.311
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190.260.813.175)	(97.508.305.002)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(68.178.025.000)	(64.467.678.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(247.439.348.045)</b>	<b>(81.320.745.691)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(183.424.549.541)</b>	<b>(110.096.287.165)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>244.838.868.127</b>	<b>355.068.567.331</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		9.021	(133.412.039)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>61.414.327.607</b>	<b>244.838.868.127</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng

### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài



chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▸ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▸ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động

được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 14 – Vốn chủ sở hữu).





## 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư của công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22 Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

### **2.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	35.330.886	21.959.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.878.996.721	13.353.095.291
Tiền đang chuyển	-	1.463.812.894
Các khoản tương đương tiền	48.500.000.000	230.000.000.000
	<b>61.414.327.607</b>	<b>244.838.868.127</b>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu tiền nước	15.457.735.757	13.572.989.964
Phải thu lắp đặt máy nước, hệ thống cấp nước	4.797.586.431	4.830.066.181
Phải thu khác	452.316.659	877.322.700
	<b>20.707.638.847</b>	<b>19.280.378.845</b>

5. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên vật liệu	48.901.408.537	47.606.092.274
Công cụ, dụng cụ	832.688.065	790.884.436
Chi phí SXKD dở dang	960.711.861	924.429.884
Thành phẩm	118.045.783	76.243.240
	<b>50.812.854.246</b>	<b>49.397.649.834</b>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2022	1.168.173.389.941	286.678.495.439	2.042.353.163.614	11.459.671.113	12.797.961.465	3.521.462.681.572
Số tăng trong kỳ						
- Mua mới	147.500.000	914.939.100	341.759.260	-	-	1.404.198.360
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.717.236.113	15.763.408.111	77.115.803.354	92.727.273	-	95.689.174.851
- Tặng khác	-	2.542.041.122	-	-	-	2.542.041.122
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	66.265.600	1.141.019.794	-	1.030.823.611	-	2.238.109.005
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.170.971.860.454</b>	<b>304.757.863.978</b>	<b>2.119.810.726.228</b>	<b>10.521.574.775</b>	<b>12.797.961.465</b>	<b>3.618.859.986.900</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2022	429.086.109.384	158.208.339.785	1.082.063.188.418	9.750.274.094	11.999.821.124	1.691.107.732.805
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	85.319.314.705	26.125.702.121	136.788.106.855	674.457.934	583.581.100	249.491.162.715
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	66.265.600	1.141.019.794	-	1.030.823.611	-	2.238.109.005
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>514.339.158.489</b>	<b>183.193.022.112</b>	<b>1.218.851.295.273</b>	<b>9.393.908.417</b>	<b>12.583.402.224</b>	<b>1.938.360.786.515</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2022	739.087.280.557	128.470.155.654	960.289.975.196	1.709.397.019	798.140.341	1.830.354.948.767
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>656.632.701.965</b>	<b>121.564.841.866</b>	<b>900.959.430.955</b>	<b>1.127.666.358</b>	<b>214.559.241</b>	<b>1.680.499.200.385</b>





**7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2022 là 11.139.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 936.474.386 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2022 là 10.833.875.505 VND.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.191.724.186	34.201.790.147
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	1.900.848.987	2.497.304.129
	<b>9.092.573.173</b>	<b>36.699.094.276</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.124.367.584	4.247.769.971
Thuế thu nhập cá nhân	428.307.591	335.750.554
Thuế tài nguyên	413.716.932	193.993.300
Các loại thuế, phí, phải nộp ngân sách khác	2.599.610.779	2.476.792.231
	<b>4.566.002.886</b>	<b>7.254.306.056</b>

**10. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	16.464.494.888	17.303.120.804
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	762.988.035	3.622.230.441
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	2.406.169.332	2.603.933.177
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	-	1.331.216.145
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	2.880.950.000	2.417.150.000
Đối tượng khác	1.191.637.660	1.283.036.678
	<b>23.706.239.915</b>	<b>28.560.687.245</b>

11. Vay

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	60.514.084.784	58.515.033.487
Các Ngân hàng thương mại	6.991.557.006	25.473.065.734
	<b>80.299.318.687</b>	<b>96.781.776.118</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Dự án 2A	24.998.761.242	37.498.141.860
Dự án Minh Đức	588.592.556	882.888.832
Dự án ADB	853.235.556.296	883.653.125.282
Các Ngân hàng thương mại	41.143.139.839	129.629.646.099
	<b>919.966.049.933</b>	<b>1.051.663.802.073</b>

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Phải trả người bán liên quan hoạt động XDCB</b>		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	4.349.743.208	4.349.743.208
Công ty CP Viwaseen3	3.979.432.999	3.979.432.999
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	7.712.747.946	7.712.747.946
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	1.715.320.241	1.715.320.241
Cty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng	3.987.516.606	3.987.516.606
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	2.379.304.281	2.379.304.282
Công ty CP bơm Châu Âu	2.527.907.792	2.527.907.792
Khác	4.943.376.594	15.766.746.177
<b>Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD</b>		
Công ty TNHH MTV Điện lực HP	1.730.755.756	1.212.181.750
Khác	3.101.778.382	3.577.152.911
	<b>36.427.883.805</b>	<b>47.208.053.912</b>



14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	140.198.931.605	98.995.076.664	35.832.178.056	1.043.706.380.325
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	89.459.670.708	7.546.005.921	97.005.676.629
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.293.216.525	(88.354.399.283)	(6.403.687.500)	(88.464.870.258)
Tại ngày 31/12/2021	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	100.100.348.088	36.974.496.478	1.052.247.186.696
Tại ngày 01/01/2022	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	100.100.348.088	36.974.496.478	1.052.247.186.696
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	91.118.040.954	7.731.655.665	98.849.696.619
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.495.802.337	(90.502.474.088)	(6.534.190.834)	(90.540.862.585)
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ	-	-	7.198.406.250	(7.198.406.250)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	100.715.914.954	38.171.961.309	1.060.556.020.730

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	<b>742.069.400.000</b>	<b>100,00</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	63.075.899.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	1.052.100.447.905	1.000.685.384.754
Lắp đặt máy nước	6.445.162.427	6.957.996.174
Nước tinh khiết	9.904.711.818	10.235.932.900
Nước máy nhanh	4.585.022.614	5.505.024.875
	<b>1.073.035.344.764</b>	<b>1.023.384.338.703</b>



**16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	626.383.611.542	637.044.790.518
Lắp đặt máy nước	6.089.202.406	6.372.413.037
Nước tinh khiết	8.731.583.298	8.705.549.428
Nước máy nhanh	4.432.177.698	5.336.048.977
	<b>645.636.574.944</b>	<b>657.458.801.960</b>

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.601.085.460	9.587.829.777
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	363.405.539	30.224.016
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	10.771.261.944
	<b>14.964.490.999</b>	<b>20.389.315.737</b>

**18. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.397.168.108	26.023.537.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	576.620.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	31.081.104.453	-
	<b>65.478.272.561</b>	<b>26.600.158.010</b>

**19. Chi phí bán hàng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	91.462.760.123	92.933.174.196
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	1.675.504.922	1.953.906.436
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.797.420.521	38.139.129.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.858.842.121	9.377.866.900
Chi phí bằng tiền khác	4.990.168.315	2.053.402.926
	<b>149.784.696.002</b>	<b>144.457.480.020</b>

**20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	54.516.710.123	53.298.601.878
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	6.535.067.641	6.559.800.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.803.962.550	5.564.503.491
Chi phí dự phòng	11.615.901	287.591.655
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	25.093.951.471	15.978.775.573
Chi phí bằng tiền khác	14.813.336.551	12.586.967.901
	<b>105.774.644.237</b>	<b>94.276.240.854</b>

**21. Thu nhập khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán vật tư	4.325.022.727	-
Thanh lý tài sản	56.296.297	156.363.636
Dịch vụ thoát nước thu hộ	10.476.106.185	10.154.282.036
Khác	1.287.336.032	1.625.694.605
	<b>16.144.761.241</b>	<b>11.936.340.277</b>

**22. Chi phí khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán vật tư	2.152.834.798	-
Thanh lý tài sản	17.722.223	8.380.909
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	10.372.591.629	10.098.067.619
Chi phí khác	1.365.139.836	1.537.287.415
	<b>13.908.288.486</b>	<b>11.643.735.943</b>

**23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
	VND	VND
Thuế TNDN tại Công ty mẹ	19.143.404.468	13.721.216.512
Thuế TNDN tại Công ty con	5.569.019.687	10.546.684.789
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>	<b>24.712.424.155</b>	<b>24.267.901.301</b>

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	91.118.040.954	89.459.670.708
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.118.040.954	89.459.670.708
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.228</b>	<b>1.206</b>



**25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.


**26. Báo cáo bộ phận**


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.


**27. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 16 tháng 01 năm 2023.



  
Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023